

Số: /QĐ-BGDĐT

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số cơ sở giáo dục mầm non

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 86/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030";

Căn cứ Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030";

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số cơ sở giáo dục mầm non" (sau đây gọi chung là Bộ chỉ số), gồm các nội dung sau:

1. Mục đích

- Thúc đẩy chuyển đổi số ở các cơ sở giáo dục mầm non, nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác quản trị, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em mầm non.
- Theo dõi đánh giá khách quan, thực chất, công bằng kết quả chuyển đổi số trong các cơ sở giáo dục mầm non.
- Phát hiện các điển hình, mô hình chuyển đổi số làm tốt để nhân rộng, tạo phong trào thực hiện chuyển đổi số trong toàn ngành Giáo dục.

2. Phạm vi và đối tượng áp dụng

- Bộ chỉ số này được áp dụng để đánh giá mức độ chuyển đổi số trong cơ sở giáo dục mầm non trên phạm vi toàn quốc.
- Đối tượng áp dụng là các cơ sở giáo dục mầm non (gồm Nhà trẻ, Trường mẫu giáo, Trường Mầm non), các phòng giáo dục và đào tạo, các sở giáo dục và đào tạo.



3. Nguyên tắc xây dựng Bộ chỉ số

- Bám sát yêu cầu của Chương trình chuyển đổi số quốc gia, Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030”, các quy định liên quan về chuyển đổi số của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đảm bảo tính khoa học, phù hợp điều kiện thực tế các cơ sở giáo dục mầm non, bảo đảm đánh giá thực chất, khách quan, minh bạch, công bằng.

- Có tính mở, có thể cập nhật phù hợp với tình hình thực tế.

- Có tính thực tiễn, khả thi trong áp dụng.

4. Cấu trúc Bộ Chỉ số

Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số cơ sở giáo dục mầm non gồm các tiêu chí bắt buộc và tiêu chí tính điểm. Chi tiết Bộ chỉ số tại Phụ lục kèm theo.

5. Mức độ chuyển đổi số

a) Mức độ chuyển đổi số tại các cơ sở giáo dục mầm non được đánh giá theo thang điểm tối đa là 100 điểm, kết quả được đánh giá ở ba mức độ:

- Mức chưa đáp ứng (Mức độ 1): Tổng điểm của Bộ chỉ số dưới 50. Ở mức này, cơ sở giáo dục mầm non chưa đáp ứng các yêu cầu cơ bản về triển khai chuyển đổi số.

- Mức đáp ứng cơ bản (Mức độ 2): Tổng điểm của Bộ chỉ số đạt từ 50 đến 75. Ở mức này, cơ sở giáo dục mầm non đã đáp ứng yêu cầu cơ bản về triển khai chuyển đổi số.

- Mức đáp ứng tốt (Mức độ 3): Tổng điểm của Bộ chỉ số đạt trên 75. Ở mức này, cơ sở giáo dục mầm non đáp ứng tốt các yêu cầu cơ bản và một số yêu cầu nâng cao về triển khai chuyển đổi số.

b) Việc xác định mức độ chuyển đổi số tại cơ sở giáo dục mầm non được tổ chức đánh giá theo Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số kèm theo Quyết định này.

6. Quy trình tổ chức đánh giá mức độ chuyển đổi số

a) Cơ sở giáo dục mầm non tự đánh giá

- Hàng năm, cơ sở giáo dục mầm non căn cứ Quyết định này và hướng dẫn của cơ quan quản lý giáo dục ở địa phương tổ chức tự đánh giá mức độ chuyển đổi số (có thể lồng ghép vào kế hoạch chung của cơ sở giáo dục mầm non), phân công và giao trách nhiệm thực hiện cụ thể.

- Thủ trưởng các cơ sở giáo dục mầm non phê duyệt kết quả tự đánh giá; báo

cáo kết quả đánh giá lên cơ quan quản lý giáo dục trực tiếp, cập nhật kết quả tự đánh giá lên hệ thống cơ sở dữ liệu ngành Giáo dục trước ngày 31/5 hằng năm.

b) Rà soát, kiểm tra và công nhận kết quả

- Phòng giáo dục và đào tạo tổ chức rà soát, kiểm tra và công nhận mức độ chuyển đổi số của các cơ sở giáo dục mầm non thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp; cập nhật kết quả đánh giá trên hệ thống cơ sở dữ liệu ngành Giáo dục trước ngày 20/6 hằng năm; công bố kết quả đánh giá mức độ chuyển đổi số của cơ sở giáo dục mầm non trên Cổng thông tin điện tử của phòng.

- Căn cứ điều kiện thực tế, sở giáo dục và đào tạo tổ chức rà soát, kiểm tra kết quả đánh giá (nếu cần thiết).

7. Tổ chức thực hiện

7.1. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo

Cục Công nghệ thông tin chủ trì, hướng dẫn thực hiện Quyết định này; phối hợp với Vụ Giáo dục Mầm non và các đơn vị có liên quan tổ chức giám sát, kiểm tra kết quả đánh giá theo Bộ chỉ số này tại các địa phương.

7.2. Trách nhiệm của các sở giáo dục và đào tạo

a) Tổ chức, hướng dẫn các phòng giáo dục và đào tạo đánh giá mức độ chuyển đổi số theo Quyết định này (có thể hướng dẫn chi tiết thêm về điểm thành phần và minh chứng kèm theo để đảm bảo việc đánh giá được thực chất, công bằng và sát với yêu cầu thực tiễn ở địa phương).

b) Tổ chức giám sát, kiểm tra kết quả đánh giá tại địa phương.

c) Tổng hợp kết quả đánh giá, các khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị tại địa phương gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, giải quyết.

7.3. Trách nhiệm của các phòng giáo dục và đào tạo

a) Tổ chức, hướng dẫn các cơ sở giáo dục mầm non trực thuộc tổ chức đánh giá mức độ chuyển đổi số theo Quyết định này và hướng dẫn của sở giáo dục và đào tạo (có thể hướng dẫn chi tiết thêm về điểm thành phần và minh chứng kèm theo để đảm bảo việc đánh giá được thực chất, công bằng và sát với yêu cầu thực tiễn ở địa phương).

b) Hằng năm tổ chức triển khai đánh giá mức độ chuyển đổi số tại các cơ sở giáo dục mầm non trực thuộc trên địa bàn quản lý.

c) Tổ chức giám sát, kiểm tra kết quả đánh giá tại địa phương.

d) Báo cáo kết quả đánh giá về sở giáo dục và đào tạo để tổng hợp, theo dõi, chỉ đạo.

7.4. Trách nhiệm của các cơ sở giáo dục mầm non

a) Hằng năm chủ trì triển khai tổ chức tự đánh giá mức độ chuyển đổi số theo Quyết định này và theo hướng dẫn của cơ quan quản lý giáo dục.

b) Báo cáo kết quả tự đánh giá và cung cấp thông tin, minh chứng phục vụ việc rà soát, kiểm tra về cơ quan quản lý trực tiếp (phòng giáo dục và đào tạo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các ông/bà: Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo các quận/huyện, Hiệu trưởng các cơ sở giáo dục mầm non và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: VT, CNTT (3b).

 **KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Hoàng Minh Sơn

PHỤ LỤC

BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYÊN ĐỔI SỐ CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON

(Kèm theo Quyết định số **2276** /QĐ-BGDĐT ngày **30** tháng **10** năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Tiêu chí	Điểm tổng tối đa	Điểm thành phần	Mức độ	Ghi chú, minh chứng
1.	Ban hành kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) và chuyển đổi số (CDS) nhằm nâng cao chất lượng trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và quản trị cơ sở giáo dục mầm non (ban hành riêng hoặc lồng ghép trong kế hoạch hằng năm)				Điều kiện bắt buộc (Kế hoạch, văn bản minh chứng)
2.	Triển khai ứng dụng¹ quản trị, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ: Nếu có, cung cấp thông tin (tên phần mềm, tự xây dựng/ mua/ thuê/ miễn phí) và có triển khai các nội dung sau:	60		Mức độ 1: dưới 20 điểm Mức độ 2: từ 20-45 điểm Mức độ 3: trên 45 điểm	Đường link/ Thuyết minh/ Văn bản/ Minh chứng khác ²
	- Quản lý thông tin trẻ em. (Cách đánh giá: Có triển khai và đáp ứng các yêu cầu về thông tin trẻ em của ngành Giáo dục, tối đa 05 điểm; không triển khai: 0 điểm)		05 điểm		
	- Quản lý thông tin theo dõi sức khỏe trẻ em. (Cách đánh giá: Có triển khai và đáp ứng các yêu cầu về thông tin theo dõi sức khỏe trẻ em của ngành Giáo dục, tối đa 05 điểm; không triển khai: 0 điểm)		05 điểm		
	- Quản lý thông tin cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên. (Cách đánh giá: Có triển khai và đáp ứng các yêu cầu về thông tin cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên của ngành Giáo dục, tối đa 05 điểm; không triển khai: 0 điểm)		05 điểm		
- Quản lý thông tin y tế trường học. (Cách đánh giá: Có triển khai và đáp ứng các yêu cầu về thông tin y tế trường học của ngành Giáo dục, tối đa 05 điểm; không triển khai: 0 điểm)	05 điểm				

¹ Gọi chung cho phần mềm, giải pháp hoặc hệ thống CNTT.

² Minh chứng khác do cơ quan quản lý giáo dục quy định thêm phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương.

STT	Tiêu chí	Điểm tổng tối đa	Điểm thành phần	Mức độ	Ghi chú, minh chứng
	- Quản lý thông tin phổ cập giáo dục. (Cách đánh giá: Có triển khai và đáp ứng các yêu cầu về thông tin phổ cập giáo dục của ngành Giáo dục, tối đa 05 điểm; không triển khai: 0 điểm)		05 điểm		
	- Quản lý thông tin tài sản, tài chính. (Cách đánh giá: Có triển khai và đáp ứng các yêu cầu về thông tin tài sản, tài chính, tối đa 03 điểm; không triển khai: 0 điểm)		03 điểm		
	- Quản lý văn bản điện tử. (Cách đánh giá: Có triển khai và đáp ứng các yêu cầu quản lý văn bản điện tử, tối đa 03 điểm; không triển khai: 0 điểm)		03 điểm		
	- Tiện ích tính toán khẩu phần ăn, hàm lượng dinh dưỡng, thực đơn hằng ngày theo chế độ dinh dưỡng cần thiết và phù hợp với sự phát triển của trẻ. (Cách đánh giá: Có triển khai, có thông báo đến cha mẹ trẻ thường xuyên và đáp ứng yêu cầu theo quy định, tối đa 07 điểm; không triển khai: 0 điểm)		07 điểm		
	- Chức năng tổ chức hoạt động giáo dục trẻ (Cách đánh giá: Có triển khai và tần suất sử dụng (theo tuần/tháng/quý) đáp ứng yêu cầu của ngành Giáo dục, tối đa 07 điểm; không triển khai: 0 điểm)		07 điểm		
	- Chức năng phối hợp, tham gia của cha mẹ trẻ vào các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ theo kế hoạch của nhà trường. (Cách đánh giá: Có triển khai và tần suất sử dụng (theo tuần/tháng/quý) đáp ứng yêu cầu của ngành Giáo dục, tối đa 07 điểm; không triển khai: 0 điểm)		07 điểm		
	- Chức năng tuyên truyền phổ biến kiến thức khoa học nuôi dạy trẻ em cho cha mẹ trẻ em và cộng đồng. (Cách đánh giá: Có triển khai và tần suất sử dụng (theo tuần, tháng, quý) đáp ứng yêu cầu của ngành Giáo dục, tối đa 2,5 điểm; không triển khai: 0 điểm)		2,5 điểm		
	- Kết nối và trao đổi đầy đủ dữ liệu với cơ sở dữ liệu ngành Giáo dục (do Bộ GDĐT		5,5 điểm		

STT	Tiêu chí	Điểm tổng tối đa	Điểm thành phần	Mức độ	Ghi chú, minh chứng
	quản lý) (Cách đánh giá: Kết nối (API) và trao đổi đầy đủ dữ liệu với cơ sở dữ liệu ngành Giáo dục, tối đa 5,5 điểm; thiếu kết nối cho một nội dung triển khai, trừ 0,5 điểm; không có kết nối: 0 điểm)				
	- Ban hành quy chế quản lý, vận hành, khai thác sử dụng ứng dụng quản trị, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ				Điều kiện bắt buộc (Quy chế, văn bản minh chứng)
3.	Triển khai dịch vụ trực tuyến: - Dịch vụ tuyển sinh đầu cấp mầm non trực tuyến. (Cách đánh giá: Có triển khai và đáp ứng yêu cầu của của cơ quan quản lý giáo dục cấp trên, tối đa 4 điểm; không triển khai: 0 điểm)	12	04 điểm	Mức độ 1: dưới 04 điểm Mức độ 2: từ 04-08 điểm Mức độ 3: trên 08 điểm	Đường link/ Quy chế/ Văn bản/ Minh chứng khác ² .
	- Dịch vụ kết nối giữa gia đình và cơ sở giáo dục qua ứng dụng web/thiết bị thông minh/mạng xã hội/ OTT (over the top) gồm tối thiểu các chức năng: thông tin thông báo, điểm danh, xin nghỉ học, phản hồi, đánh giá. (Cách đánh giá: Có triển khai đầy đủ tối thiểu các chức năng trên, tối đa 04 điểm; không triển khai: 0 điểm)		04 điểm		
	- Dịch vụ thu phí dịch vụ giáo dục theo hình thức không dùng tiền mặt. (Cách đánh giá: Có triển khai và đáp ứng yêu cầu của cơ quan quản lý giáo dục cấp trên, tối đa 04 điểm; không triển khai: 0 điểm)		04 điểm		
4.	Phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số: - Tỷ lệ giáo viên sử dụng được ứng dụng, khai thác học liệu hỗ trợ hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ. (Cách đánh giá: Tỷ lệ >80%: 10 điểm; tỉ lệ từ trên 60%-80%: 7,5 điểm; tỉ lệ từ trên 40%-60%: 05 điểm; tỉ lệ từ trên 10%-40%: 2,5 điểm; tỉ lệ dưới 10%: 0 điểm)	20	10 điểm	Mức độ 1: dưới 05 điểm Mức độ 2: từ 05-15 điểm Mức độ 3: trên 15 điểm	Văn bản/ Kế hoạch. Tỉ lệ % được tính trên tổng số giáo viên

STT	Tiêu chí	Điểm tổng tối đa	Điểm thành phần	Mức độ	Ghi chú, minh chứng
	- Tỷ lệ giáo viên hằng năm được tập huấn, bồi dưỡng (gồm cả bồi dưỡng cấp chứng chỉ, giấy chứng nhận) nâng cao năng lực chuyên môn thông qua nền tảng số. (Cách đánh giá: Tỷ lệ >80%: 10 điểm; tỷ lệ từ trên 60%-80%: 7,5 điểm; tỷ lệ từ trên 40%-60%: 05 điểm; tỷ lệ từ trên 10%-40%: 2,5 điểm; tỷ lệ dưới 10%: 0 điểm)		10 điểm		của cơ sở giáo dục/ Minh chứng khác ²
5.	Hạ tầng, thiết bị phục vụ quản trị, hỗ trợ hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ: - Tỷ lệ phòng học có thiết bị (như: thiết bị trình chiếu, tivi, máy tính, thiết bị nghe, nhìn, thiết bị phụ trợ khác) hỗ trợ triển khai các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ và được kết nối Internet (trong trường hợp thiết bị có cổng kết nối Internet) (Cách đánh giá: Tỷ lệ >50%: 04 điểm; tỷ lệ từ trên 30%-50%: 03 điểm; tỷ lệ từ trên 10%-30%: 02 điểm; tỷ lệ từ trên 05% -10%: 01 điểm; tỷ lệ <05%: 0 điểm)	08	04 điểm	Mức độ 1: dưới 03 điểm Mức độ 2: từ 03-06 điểm Mức độ 3: trên 06 điểm	Tỷ lệ % được tính trên tổng số phòng học
	- Máy tính kết nối Internet phục vụ công tác văn phòng, chuyên môn của cơ sở giáo dục mầm non (Cách đánh giá: Có máy tính phục vụ công tác văn phòng và các tổ chuyên môn: tối đa 04 điểm; có máy tính phục vụ công tác văn phòng: 02 điểm; không có máy: 0 điểm)		04 điểm		Văn bản/ Minh chứng khác ²
	Tổng điểm tối đa	100			

